TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CP VẬN HÀNH VÀ XÂY LẮP PTSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2436/POS-HCNS

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Qúy 3 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC

- Mã chứng khoán: POS
- Địa chỉ: Cảng Hạ lưu PTSC, số 65A, đường 30/4, phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0254 – 3515758 Fax: 0254 – 3515759
- Email:duyenttn@ptsc.com.vn Website: pos.ptsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3 năm 2026

[x] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

[ ] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

[ ] BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

[X] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[X] Có [ ] Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn: https://pos.ptsc.com.vn.

Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Trần Đức Cường

Trưởng Phòng Hành chính Nhân sự

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, HCNS.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý 3 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẮP PTSC
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẮP PTSC
Date: 2026.10.20 18:52:15 +07'00'

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**3.299.534.012.432**	**1.907.552.573.233**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**567.752.416.870**	**600.704.238.067**
1. Tiền	111	V.01	297.494.485.362	312.644.012.037
2. Các khoản tương đương tiền	112		270.257.931.508	288.060.226.030
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**696.399.708.356**	**580.834.590.999**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		696.399.708.356	580.834.590.999
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.890.453.482.178**	**600.255.309.303**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.197.036.587.633	445.123.912.141
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	20.950.532.587	14.018.721.379
3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		585.796.599.146	30.434.507.032
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	91.008.101.235	119.544.910.523
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(4.338.338.423)	(8.866.741.772)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**120.061.430.011**	**89.788.712.767**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	125.794.540.808	95.521.823.564
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(5.733.110.797)	(5.733.110.797)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**24.866.975.017**	**35.969.722.097**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.10	8.019.344.015	2.463.870.493
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		8.371.679.935	33.029.900.537
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.13	475.951.067	475.951.067
4. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.07	8.000.000.000	

Báo cáo tình hình tài chính (Tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**324.242.145.428**	**243.886.745.117**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**20.000.000**	**20.000.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	215		20.000.000	20.000.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**183.213.023.283**	**147.239.826.942**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	174.164.156.416	143.643.134.187
	Nguyên giá	*222*		*1.181.438.588.097*	*1.108.933.560.875*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.007.274.431.681)*	*(965.290.426.688)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	9.048.866.867	3.596.692.755
	Nguyên giá	*228*		*32.066.973.000*	*23.548.673.000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(23.018.106.133)*	*(19.951.980.245)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**22.458.065.056**	**55.611.173.628**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		22.458.065.056	55.611.173.628
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**118.551.057.089**	**41.015.744.547**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.10	84.910.591.070	14.732.117.410
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.16	25.640.466.019	26.283.627.137
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4.	Tài sản dài hạn khác	274		8.000.000.000	
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**3.623.776.157.860**	**2.151.439.318.350**

Báo cáo tình hình tài chính (Tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**2.640.394.507.527**	**1.262.800.229.472**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2.585.680.925.777**	**1.157.703.724.838**
1.	Phải trả người bán	311	V.11	1.052.715.997.376	555.692.212.044
2.	Người mua trả tiền trước	312		45.151.758.401	60.679.218.109
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.289.857.500	1.415.152.500
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	32.136.791.604	20.351.848.440
5.	Phải trả người lao động	315		129.197.115.361	102.058.527.483
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	1.198.219.282.198	257.618.353.827
7.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318	V.14	21.574.282.919	127.513.101.548
8.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		2.091.875.000	2.091.875.000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	5.973.242.143	4.746.084.556
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			-
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		89.966.408.192	19.828.507.248
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.364.315.083	5.708.844.083
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**54.713.581.750**	**105.096.504.634**
1.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		54.494.081.750	104.618.504.634
2.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		219.500.000	478.000.000

Báo cáo tình hình tài chính (Tiếp theo)

D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	V.17	**983.381.650.333**	**888.639.088.878**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		459.999.650.000	459.999.650.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		459.999.650.000	459.999.650.000
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		404.007.438.878	248.743.314.235
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		119.374.561.455	179.896.124.643
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (số dư năm trước chuyển sang)	420a			76.410.492.486
	- LNST chưa phân phối kỳ này (luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý)	420b		119.374.561.455	103.485.632.157
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3.623.776.157.860**	**2.151.439.318.350**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Đinh Thị Thủy	Hoàng Văn Duy	GIÁM ĐỐC Vũ Đình Cao Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU			Quý III			
			Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	1.645.070.536.366	812.059.376.677	3.918.202.560.427	1.716.575.291.280
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.645.070.536.366	812.059.376.677	3.918.202.560.427	1.716.575.291.280
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.560.937.429.904	789.306.586.502	3.742.164.477.464	1.638.760.589.347
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		84.133.106.462	22.752.790.175	176.038.082.963	77.814.701.933
6 Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7 Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	10.699.376.377	16.237.808.393	39.246.666.420	40.248.980.591
8 Chi phí tài chính	23	VI.4	8.050.507.081	710.629.329	10.804.743.452	1.833.263.739
Trong đó: chi phí lãi vay	24					
9 Chi phí bán hàng	25	VI.5	14.247.682.699	(573.832.255)	22.368.590.661	15.426.560.706
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.070.265.063	9.106.033.362	33.033.721.740	24.713.982.786
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		70.464.027.996	29.747.768.132	149.077.693.530	76.089.875.293

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU			Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
12 Thu nhập khác	31		221.928.000	121.380.537	328.018.005	468.930.539
13 Chi phí khác	32		1.956.995	759.568.449	40.142.756	765.646.244
14 Lợi nhuận khác	40	VI.6	219.971.005	(638.187.912)	287.875.249	(296.715.705)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		70.683.999.001	29.109.580.220	149.365.568.779	75.793.159.588
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	16.246.582.730	5.837.176.049	29.347.846.206	13.916.051.919
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(2.072.803.203)		643.161.118	1.287.793.792
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		56.510.219.474	23.272.404.171	119.374.561.455	60.589.313.877
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70		1078	372	2145	916
20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ)	71		1078	372	2145	916

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Đinh Thị Thủy	Hoàng Văn Duy	GIÁM ĐỐC Vũ Đình Cao Sơn

M.S.D.N: 3500618790 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẮP PTSC - P. RẠCH DỪA TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ III

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	**149.365.568.779**	**75.793.159.588**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	45.050.130.881	37.979.721.569
- Các khoản dự phòng	03	15.485.074.711	(60.435.296.937)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04	733.324.955	(3.249.300.599)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(30.559.435.069)	(23.999.126.646)
- Chi phí đi vay	06	-	-
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	**180.074.664.257**	**26.089.156.975**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.264.822.033.879)	42.964.188.111
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(30.272.717.244)	1.403.195.165
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	1.337.049.342.165	(98.664.517.547)
- Tăng, giảm Chi phí chờ phân bổ	12	3.777.188.563	7.862.162.783
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.485.695.821)	(43.158.472.622)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(23.873.629.000)	(13.372.930.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**181.447.119.041**	**(76.877.217.135)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(130.133.048.159)	(67.410.334.279)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(542.000.000.000)	(604.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	432.000.000.000	921.465.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.994.317.712	34.732.407.853
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**(215.138.730.447)**	**284.087.073.574**

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(125.295.000)	(197.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(125.295.000)***	***(197.950.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(33.816.906.406)**	**207.011.906.439**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**600.704.238.067**	**517.431.543.921**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	865.085.209	4.798.738.497
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**567.752.416.870**	**729.242.188.857**

Phê duyệt, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Đinh Thị Thủy	Hoàng Văn Duy	GIÁM ĐỐC Vũ Đình Cao Sơn

M.S.D.N: 3500818790 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN HÀNH VÀ XÂY LẮP PTSC P. RẠCH DỪA TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận hành và Xây lắp PTSC trước đây là Công ty TNHH MTV DV Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC là công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4904000173 ngày 05 tháng 10 năm 2007 và giấy chứng nhận điều chỉnh số 3500818790 ngày 05 tháng 07 năm 2010, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, thay đổi gần nhất ngày 24 tháng 12 năm 2025.

Theo Quyết Định số 352/QĐ- DKKT- HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là " PTSC"), chủ sở hữu của Công ty, về việc " Tăng vốn điều lệ và chuyển đổi Công ty TNHH 1TV Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển – PTSC thành Công ty Cổ phần". Theo đó, Công ty sẽ được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần với vốn điều lệ là 400 tỷ VND, tương ứng với 40.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần, trong đó Tổng Công ty góp 84.95 % vốn điều lệ. Thời hạn chuyển đổi là 30 ngày kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo loại hình doanh nghiệp là công ty cổ phần. Công ty đã đăng ký việc chuyển đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 3500818790 ngày 27/12/2010. Theo đó, Công ty quyết định thời hạn chính thức hoạt động của công ty cổ phần và cũng là thời điểm chuyển giao tất cả quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty trước đây sang Công ty Cổ phần là từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 779 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 719 người).

Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí; Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí; Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng; Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị; Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng; Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng; Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sà lan nhà ở và các phương tiện nổi.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động . Đối với tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào vị trí và trạng thái có khả năng hoạt động nhưng quyết toán dự án chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	4

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn bao gồm bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ, thiết bị xuất dùng và các khoản chi phí khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng không quá mười hai tháng.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm các khoản chi phí xây dựng, chi phí công cụ, dụng cụ, thiết bị xuất dùng, phụ tùng thay thế dài hạn và các chi phí khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời hạn trên mười hai tháng.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm các khoản nhận trước về dịch vụ cho thuê máy nén liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây dựng được trích lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho từng công trình trên cơ sở doanh thu dịch vụ xây dựng đã thực hiện trong kỳ theo quy định của pháp luật về xây dựng và được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (chi tiết chính sách kế toán bên dưới).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong năm.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong thời hạn của hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ khối lượng xây lắp đã hoàn thành và tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính lập tức được ghi nhận là chi phí.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng và/ hoặc giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng; các khoản thanh toán khác mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường; và các thanh toán khoản khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động cung cấp dịch vụ và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. CÁC GIẢ ĐỊNH VÀ ƯỚC TÍNH QUAN TRỌNG

Các giả định và ước tính quan trọng liên quan đến tương lai tạo ra sự không chắc chắn trong ước tính tại thời điểm lập báo cáo, có thể dẫn đến rủi ro đáng kể làm điều chỉnh trọng yếu giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả trong kỳ/năm tài chính tiếp theo, cụ thể như sau:

Doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí của các hợp đồng xây dựng dài hạn được thực hiện dựa trên tỷ lệ hoàn thành của từng hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc xác định tỷ lệ hoàn thành phụ thuộc đáng kể vào các ước tính và giả định của Ban Giám đốc liên quan đến dự toán tổng doanh thu hợp đồng, tổng chi phí dự kiến để hoàn thành hợp đồng, tiến độ thực hiện thực tế, khối lượng công việc đã hoàn thành cũng như các thay đổi, phát sinh trong quá trình triển khai dự án.

Do đặc thù của các dự án xây dựng, cơ khí và lắp đặt có thời gian thực hiện kéo dài, các dự toán về chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí thuê thầu phụ, tiến độ thi công và các yêu cầu kỹ thuật có thể thay đổi do các yếu tố khách quan và chủ quan trong quá trình thực hiện hợp đồng. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng đáng kể đến tỷ lệ hoàn thành được xác định cũng như doanh thu, chi phí và lợi nhuận đã ghi nhận.

Ban Giám đốc đã xem xét các kịch bản hợp lý liên quan đến việc điều chỉnh dự toán chi phí và tiến độ thực hiện của các hợp đồng trọng yếu. Trong trường hợp tổng chi phí thực tế phát sinh cao hơn hoặc thấp hơn dự toán hiện tại, hoặc tỷ lệ hoàn thành được xác định khác với ước tính hiện nay, doanh thu và chi phí ghi nhận có thể cần được điều chỉnh trong các kỳ kế toán tiếp theo. Mặc dù có thể phát sinh nhiều kết quả khác nhau, Ban Giám đốc cho rằng các giả định và dự toán hiện tại là phù hợp trên cơ sở các thông tin sẵn có tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Để hạn chế ảnh hưởng của các yếu tố không chắc chắn nêu trên, Ban Giám đốc thường xuyên rà soát và cập nhật ngân sách thực hiện hợp đồng, tiến độ thi công, khối lượng nghiệm thu và các chi phí còn phải thực hiện; đồng thời tăng cường công tác quản lý dự án, kiểm soát chi phí và đánh giá các rủi ro phát sinh trong quá trình thực hiện nhằm đảm bảo các ước tính được phản ánh phù hợp và kịp thời trên Báo cáo tài chính.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Công ty ghi nhận dự phòng bảo hành công trình xây dựng để phản ánh nghĩa vụ sửa chữa, khắc phục các khiếm khuyết phát sinh (nếu có) trong thời gian bảo hành theo các điều khoản đã cam kết với khách hàng. Khoản dự phòng được xác định theo tỷ lệ từ 1% đến 5% giá trị tương ứng phần công việc đã hoàn thành của từng dự án, căn cứ vào đặc điểm kỹ thuật, mức độ phức tạp của công trình, thời gian bảo hành theo hợp đồng, hồ sơ chất lượng công trình và kinh nghiệm thực tế về chi phí bảo hành đối với các dự án tương tự.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị dự phòng bảo hành công trình xây dựng là 144.460.489.942 đồng (Thuyết minh số V.20). Việc xác định khoản dự phòng này phụ thuộc đáng kể vào các giả định và ước tính của Ban Giám đốc về khả năng phát sinh khiếm khuyết, phạm vi công việc cần khắc phục và chi phí dự kiến để thực hiện các nghĩa vụ bảo hành trong tương lai. Các yếu tố như điều kiện vận hành thực tế của công trình, chất lượng vật tư thiết bị, chất lượng thi công của các nhà thầu phụ hoặc các yêu cầu kỹ thuật phát sinh có thể làm cho chi phí bảo hành thực tế khác với các ước tính hiện tại.

Ban Giám đốc đã đánh giá các kịch bản có thể xảy ra trên cơ sở kinh nghiệm thực tế đối với các công trình đã hoàn thành và tình trạng vận hành hiện tại của các dự án đang trong thời gian bảo hành. Trong trường hợp số lượng và mức độ các khiếm khuyết phát sinh cao hơn dự kiến, chi phí bảo hành thực tế có thể vượt quá giá trị dự phòng đã ghi nhận; ngược lại, nếu công trình vận hành ổn định và không phát sinh các nghĩa vụ bảo hành đáng kể, khoản dự phòng có thể được hoàn nhập một phần hoặc toàn bộ khi nghĩa vụ liên quan chấm dứt. Do đó, giá trị dự phòng có thể được điều chỉnh trong các kỳ kế toán tiếp theo khi có thêm thông tin và bằng chứng thực tế.

Để hạn chế ảnh hưởng của các yếu tố không chắc chắn nêu trên, Ban Giám đốc thực hiện việc theo dõi chặt chẽ tình trạng vận hành của các công trình trong thời gian bảo hành, đánh giá định kỳ các sự cố kỹ thuật phát sinh, rà soát lịch sử chi phí bảo hành của các dự án tương tự và cập nhật các giả định, tỷ lệ trích lập dự phòng khi cần thiết. Đồng thời, Tổng công ty tăng cường công tác quản lý chất lượng, nghiệm thu và kiểm soát nhà thầu phụ nhằm giảm thiểu rủi ro phát sinh nghĩa vụ bảo hành vượt quá dự kiến.

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền (mã V.01)

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền mặt	**166.283.088**	**126.924.653**
Tiền gửi ngân hàng (*)	**297.328.202.274**	**312.517.087.384**
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	127.258.561.755	181.129.397.504
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	71.233.145.463	92.527.805.275
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	60.474.418.611	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	36.612.369.919	37.472.002.047
Ngân hàng khác	1.749.706.526	1.387.882.558
Tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng) (**)	**270.257.931.508**	**288.060.226.030**
Trong đó:		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	130.068.972.604	97.361.390.412
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	70.096.561.644	60.042.945.206
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50.048.150.685	50.010.410.959
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	20.044.246.575	30.242.054.795
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	50.403.424.658
	567.752.416.870	**600.704.238.067**

(*): Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng bao gồm số ngoại tệ: 7.301.678,18 Đô la Mỹ và 53,38 Euro và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 11.595.181,71 Đô la Mỹ và 61,47 Euro.

(**): Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026: 4,75%/năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,75%/năm.

2. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn (mã V.02)

	30/09/2026 VND		31/12/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	696.399.708.356	696.399.708.356	580.834.590.999	580.834.590.999
Trong đó:				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	318.336.958.905	318.336.958.905	252.943.808.218	252.943.808.218
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	274.549.753.424	274.549.753.424	62.097.767.123	62.097.767.123
Ngân hàng TMCP Quân đội	50.235.890.411	50.235.890.411	171.367.397.260	171.367.397.260
Ngân hàng khác	53.277.105.616	53.277.105.616	94.425.618.398	94.425.618.398
	696.399.708.356	**696.399.708.356**	**580.834.590.999**	**580.834.590.999**

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu từ trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,5%/năm đến 8,6%/năm, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,2%/năm đến 7,4%/năm. Lãi dự thu của các khoản đầu tư này tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 12.902.639.864 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 7.079.590.999 đồng).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn trị giá 153.755.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 87.755.000.000 đồng) được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ bảo lãnh thực hiện hợp đồng với các đối tác theo các hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 12 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV") - trước ngày 18 tháng 12 năm 2024 là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("Oceanbank") là 26.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 26.000.000.000 đồng) đang hạn chế giao dịch. Ngày 17 tháng 10 năm 2024, Oceanbank được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuyển giao cho Ngân hàng TMCP Quân đội ("MBBank") và sau đó được đổi tên thành MBV. Ngày 24 tháng 09 năm 2026, Ngân hàng MBV đã có công văn thông báo việc chi trả hợp đồng tiền gửi cho Công ty sẽ được tuân thủ theo Phương án chuyển giao bắt buộc của Chính phủ trong đề án tái cơ cấu MBV. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và MBV.

3. Phải thu khách hàng (mã V.03)

	30/09/2026		31/12/2025	
		VND		VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Larsen & Toubro	247.767.627.149	-	88.140.457.591	-
VPDH Murphy Cuu Long Bac Oil Co, Ltd (Lô 15-1/05)	52.578.815.746	-	109.089.689.213	-
VPDH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd.	29.823.281.724	-	13.612.637.439	-
Khác	90.668.254.927	315.394.600	93.686.187.432	315.394.600
Bên liên quan				
Chi tiết tại Thuyết minh số V	776.198.608.087	4.022.943.823	140.594.940.466	4.562.645.476
	1.197.036.587.633	**4.338.338.423**	**445.123.912.141**	**4.878.040.076**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn (V.04)

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Thương Mại Đông Tây	10.650.454.200	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	2.848.161.750	2.848.161.750
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hùng Phong	2.374.800.000	2.374.800.000
Khác	5.077.116.637	8.795.759.629
	20.950.532.587	**14.018.721.379**

5. Hợp đồng xây dựng (mã V.05)

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải thu		
Dự án HUC Thiên Nga Hải Âu	332.310.786.682	15.574.346.570
Dự án Block B Turret	71.679.804.342	-
Dự án thay xích cho tàu Biển Đông FPSO	49.533.406.598	-
Dự án HUC giai đoạn T&I Block B Offshore	43.935.908.862	-
Dự án HUC Lạc Đà Vàng	27.170.991.660	-
Dự án RUYA-12 HUC Brownfield	23.019.850.000	-
Dự án Steel Structure	20.136.186.000	
Dự án RUYA 12	11.763.963.788	-
Dự án Lạc Đà Vàng FSO	6.245.701.214	-
Dự án LDV Turret	-	14.860.160.462
	585.796.599.146	**30.434.507.032**
Trong đó:		
Bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số V)	449.406.193.016	30.434.507.032
Bên thứ ba	136.390.406.130	-
	585.796.599.146	**30.434.507.032**
Phải trả		
Dự án HUC BB1	21.574.282.919	-
Dự án LDV PL	-	126.071.284.001
Dự án CRPO 125–126	-	1.441.817.547
	21.574.282.919	**127.513.101.548**
Trong đó:		
Bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số V)	21.574.282.919	-
Bên thứ ba	-	-
	21.574.282.919	-

6. Phải thu ngắn hạn khác (mã V.06)

	30/09/2026		31/12/2025	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị dự phòng
Doanh thu đã thực hiện nhưng chưa xuất hóa đơn	34.546.971.016	-	94.728.899.897	-
Phải thu nội bộ PTSC	52.917.040.159	-	14.045.829.810	3.988.701.696
Ký quỹ, ký cược	2.072.330.000	-	5.415.267.500	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.471.760.060	-	1.806.089.260	-
Phải thu thuế GTGT chưa được khấu trừ	-	-	3.548.824.056	-
Trong đó,				
Bên thứ ba	38.018.731.076	-	105.426.750.713	-
Bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số V)	52.989.370.159	-	14.118.159.810	3.988.701.696
	91.008.101.235	-	**119.544.910.523**	**3.988.701.696**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán và được lập dự phòng là 3.988.701.696 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 6.

(*) Doanh thu trích trước là khoản doanh thu cho phần công việc Công ty đã hoàn thành theo hợp đồng cung cấp dịch vụ với khách hàng nhưng chưa xuất hóa đơn.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (mã V.07)

	30/09/2026			VND
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
PVEP – Lô 05.1A	4.789.686.573	3.352.780.601	1.436.905.972	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm
PTSC Quảng Ngãi	2.685.006.623	98.968.772	2.586.037.851	Từ 1 năm đến dưới 2 năm và trên 3 năm
Công ty TNHH Dịch vụ Xây dựng Vận tải Toàn Phú Co.	315.394.600	-	315.394.600	Trên 3 năm
	7.790.087.796	**3.451.749.373**	**4.338.338.423**	

	31/12/2025			VND
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
PTSC Quảng Ngãi	2.487.069.078	-	2.487.069.078	Trên 3 năm
PTSC Thanh Hóa	2.075.576.398	-	2.075.576.398	Trên 3 năm
Công ty TNHH Dịch vụ Xây dựng Vận tải Toàn Phú Co.	315.394.600	-	315.394.600	Trên 3 năm
	4.878.040.076	-	**4.878.040.076**	
Phải thu ngắn hạn khác				
PV Shipyard	5.698.145.280	1.709.443.584	3.988.701.696	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
	10.576.185.356	**1.709.443.584**	**8.866.741.772**	

8. Hàng tồn kho (mã V.08)

	30/09/2026		31/12/2025	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.463.817.479	1.728.328.891	12.745.524.310	1.728.328.891
Công cụ, dụng cụ	18.530.879.099	4.004.781.906	17.880.156.009	4.004.781.906
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	98.799.844.230	-	64.896.143.245	-
Trong đó:				
Dự án chế tạo hệ thống neo Turret	93.437.170.866	-	29.162.665.258	-
Dự án đóng hủy giếng và tháo dỡ giàn SDA	4.290.164.347	-	4.290.164.347	-
Dự án Block B Pipe - Fab	779.893.223	-	2.770.278.449	-
Dự án HUC giai đoạn T&I Block B Offshore Gói 1	292.615.794	-	-	-
Dự án thi công lớp Cladding	-	-	915.264.630	-
Dự án thi công đấu nối hệ thống đường ống - LSPET	-	-	12.475.691.312	-
Dự án Block B Turret	-	-	10.176.813.581	-
Dự án HUC giai đoạn T&I Block B Offshore - Package 2	-	-	3.547.466.020	-
Dự án Subsea Tie-in Spool Block B2	-	-	958.577.920	-
Dự án chế tạo đường ống nối giao chéo	-	-	515.096.000	-
Dự án LDV - A Onshore Commissionning (OAC)	-	-	84.125.728	-
	125.794.540.808	**5.733.110.797**	**95.521.823.564**	**5.733.110.797**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển là 8.190.158.281 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8.190.158.281 đồng). Hàng tồn kho này chủ yếu là các vật tư được sử dụng chung cho nhiều dự án khác nhau tùy theo nhu cầu hoạt động thực tế, không phải là hàng dễ hư hỏng hoặc lỗi thời trong ngắn hạn và vẫn có thể được sử dụng sau thời gian lưu kho dài.

Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với mức 70% giá trị đối với các mặt hàng nêu trên. Công ty thực hiện rà soát, đánh giá tình trạng tồn kho định kỳ hằng năm thông qua tổ kiểm kê chuyên trách để xác định mức dự phòng phù hợp với tình trạng thực tế và khả năng sử dụng của hàng tồn kho.

9. Chi phí chờ phân bổ (mã V.09)

		30/09/2026	31/12/2025
		VND	VND
a.	**Ngắn hạn**		
	Chi phí bảo hiểm	4.469.866.790	2.463.870.493
	Công cụ dụng cụ, thiết bị xuất dùng	3.224.852.559	-
	Chi phí sử dụng nhãn hiệu	324.624.666	-
b.	**Dài hạn**		
	Chi phí xây dựng, sửa chữa nhà văn phòng tạm	1.685.522.418	6.665.078.941
	Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	13.949.317.925	8.059.127.967
	Thuê bãi, cơ sở hạ tầng tại Vũng Tàu	7.409.551.956	-
	Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ	61.866.198.771	7.910.502
		92.929.935.085	**17.195.987.903**

Biến động về chi phí chờ phân bổ trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2026	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ/năm	17.195.987.903	29.130.330.915
Tăng	36.692.756.890	16.164.633.204
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản mới hoàn thành	79.511.135.745	-
Phân bổ trong kỳ/năm	(40.469.945.453)	(28.098.976.216)
Số dư cuối kỳ/năm	**92.929.935.085**	**17.195.987.903**

10. Tài sản khác (V.10)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, tài sản ngắn hạn khác và tài sản dài hạn khác bao gồm hai khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng bằng VND tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu ("Vietcombank") với tổng giá trị 16.000.000.000 đồng, trong đó 8.000.000.000 đồng được phân loại là tài sản ngắn hạn khác và 8.000.000.000 đồng được phân loại là tài sản dài hạn khác. Các khoản tiền gửi này được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Theo các thỏa thuận cấp bảo lãnh đã ký với Vietcombank, các khoản tiền gửi này được cầm cố và hạn chế giao dịch cho đến khi nghĩa vụ bảo lãnh tương ứng được giải tỏa.

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (mã V.11)

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**49.559.832.756**	**298.636.410.003**	**668.344.623.992**	**28.365.056.390**	**64.027.637.734**	**1.108.933.560.875**
Mua trong năm	-	29.529.938.409	13.383.629.000	18.044.841.000	-	60.958.408.409
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	11.546.618.813	-	-	-	11.546.618.813
Số dư cuối kỳ	**49.559.832.756**	**339.712.967.225**	**681.728.252.992**	**46.409.897.390**	**64.027.637.734**	**1.181.438.588.097**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**43.702.050.076**	**201.036.528.013**	**656.971.479.280**	**24.314.784.870**	**39.265.584.449**	**965.290.426.688**
Khấu hao trong kỳ	440.397.879	24.283.854.549	2.948.379.300	2.306.191.191	12.005.182.074	41.984.004.993
Số dư cuối kỳ	**44.142.447.955**	**225.320.382.562**	**659.919.858.580**	**26.620.976.061**	**51.270.766.523**	**1.007.274.431.681**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	**5.857.782.680**	**97.599.881.990**	**11.373.144.712**	**4.050.271.520**	**24.762.053.285**	**143.643.134.187**
Tại ngày cuối kỳ	**5.417.384.801**	**114.392.584.663**	**21.808.394.412**	**19.788.921.329**	**12.756.871.211**	**174.164.156.416**

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (mã V.12)

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm (quý)	**23.548.673.000**
Mua trong năm	8.508.300.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.000.000
Số dư cuối năm (quý)	**32.066.973.000**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm (quý)	**19.951.980.245**
Hao mòn trong kỳ	3.066.125.888
Số dư cuối năm (quý)	**23.018.106.133**
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	3.596.692.755
Số dư cuối kỳ	9.048.866.867

13. Chi phí xây dựng cơ bản (V.013)

	30/09/2026		31/12/2025	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công trình xây dựng xưởng tạm	10.093.138.516	10.093.138.516	1.956.086.841	1.956.086.841
Công trình sửa chữa cải hoán văn phòng	12.364.926.540	12.364.926.540	-	-
Công trình khu vực văn phòng tạm	-	-	47.989.966.779	47.989.966.779
Thiết bị, máy móc	-	-	5.665.120.008	5.665.120.008
	22.458.065.056	**22.458.065.056**	**55.611.173.628**	**55.611.173.628**

14. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (V.014)

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Doanh thu chưa thực hiện	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	36.369.339.205	648.915.449	37.018.254.654
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(10.734.627.517)	-	(10.734.627.517)
Tại ngày 31/12/2025	**25.634.711.688**	**648.915.449**	**26.283.627.137**
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(643.161.118)	-	(643.161.118)
Tại ngày 30/09/2026	24.991.550.570	648.915.449	25.640.466.019

15. Phải trả người bán (mã V.15)

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ Kỹ thuật Hiệp Phát	62.654.057.817	42.224.203.385
Shelf Subsea Solution Pte. Ltd.	52.173.419.990	53.206.197.529
Công ty TNHH Hưng Hải Nguyên	49.518.070.387	-
Khác	600.141.368.674	419.118.002.660
Bên liên quan		
Chi tiết tại Thuyết minh số V	288.229.080.508	41.143.808.470
	1.052.715.997.376	**555.692.212.044**

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (mã V.16)

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	27.691.375.000	-
Sembcorp Marine Offshore Platforms Pte. Ltd.	339.950.014	339.950.014
Bên liên quan		
Chi tiết tại Thuyết minh số V	17.120.433.387	60.339.268.095
	45.151.758.401	**60.679.218.109**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (V.17)

	01/01/2026	Số phải nộp/ thu trong năm	Số đã thực nộp/ thu trong năm	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Ngắn hạn				
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	475.951.067	-	-	**475.951.067**
b. Các khoản phải trả				
Ngắn hạn				
Thuế thu nhập cá nhân	8.567.714.857	33.643.941.100	26.321.447.083	**15.890.208.874**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.384.432.345	29.347.846.206	20.485.695.821	**16.246.582.730**
Thuế nhà thầu	4.399.701.238	35.689.916.354	40.089.617.592	-
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	11.320.368.357	11.320.368.357	
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	7.408.662.402	7.408.662.402	-
Thuế nhập khẩu	-	2.021.975.731	2.021.975.731	-
Thuế, phí và lệ phí khác	-	373.820.000	373.820.000	-
	20.351.848.440	**119.806.530.150**	**108.021.586.986**	**32.136.791.604**

18. Chi phí phải trả ngắn hạn (mã V.18)

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Chi phí dự án đang thực hiện	1.191.918.981.242	255.263.418.842
Các khoản trích trước khác	6.300.300.956	2.354.934.985
	1.198.219.282.198	**257.618.353.827**

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (mã V.19)

	30/09/2026	31/12/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm bắt buộc	3.877.783.467	2.251.618.959
Phải trả cho người lao động công tác phí	1.162.101.641	1.678.927.948
Đảng phí	445.689.000	323.334.000
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	258.539.829	258.539.829
Các khoản phải trả, phải nộp khác	229.128.206	233.663.820
	5.973.242.143	4.746.084.556

20. Dự phòng phải trả (mã V.20)

	01/01/2026	Tăng trong năm	Phân loại lại	Giảm trong năm	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn					
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng					
Dự án HUC Gallaf 3 Phase A2	-	-	36.868.241.702	-	36.868.241.702
Dự án HUC Gallaf 3 Phase A1	-	-	25.202.722.558	-	25.202.722.558
Dự án HUC Gallaf 3 Phase B2	-	94.579.370	23.591.653.361	-	23.686.232.731
Dự án sửa chữa Đại Hùng 3	3.429.855.450	-	-	-	3.429.855.450
Dự án sửa chữa dự án Dừa thay thế Subsea Module cho Enquest	598.789.229	-	-	-	598.789.229
Dự án CRPO 125-126	-	115.350.492	65.216.030	-	180.566.522
Dự án Điện gió CHW2204	2.489.277.811	-	-	2.489.277.811	-
Dự án sửa chữa Long Sơn	10.258.202.280	-	-	10.258.202.280	-
Dự án Hải Long	2.143.397.927	-	-	2.143.397.927	-
Dự án SS7- FAB	908.984.551	-	-	908.984.551	-
	19.828.507.248	**209.929.862**	**85.727.833.651**	**15.799.862.569**	**89.966.408.192**

Dự phòng phải trả (mã V.20)

	01/01/2026	Tăng trong năm	Phân loại lại	Giảm trong năm	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND	VND
b. Dài hạn					
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng					
Dự án Lạc Đà Vàng	8.842.199.138	5.427.246.013	-	-	14.269.445.151
Dự án Ruya 12	5.378.072.753	7.316.390.495	-	-	12.694.463.248
Dự án Thiên Nga Hải Âu	904.096.806	4.159.054.709	-	-	5.063.151.515
Dự án Lạc Đà Vàng HUC	-	5.053.673.094	-	-	5.053.673.094
Dự án chế tạo hệ thống neo Turret cho PTSC AP	2.799.031.944	1.074.054.616	-	-	3.873.086.560
Dự án Lạc Đà Vàng FPSO	-	3.454.449.649	-	-	3.454.449.649
Dự án HUC giai đoạn T&I Block B Offshore - Package 2	-	2.096.875.847	-	-	2.096.875.847
Dự án thay xích cho tàu Ruby II FPSO	-	1.911.929.819	-	-	1.911.929.819
Dự án cung cấp dịch vụ chế tạo hệ thống neo Turret cho Block B	-	1.595.079.834	-	-	1.595.079.834
Dự án thay xích cho tàu Biển Đông FPSO	-	1.311.024.290	-	-	1.311.024.290
Dự án Ruya 12 Onshore Fab	613.910.634	402.482.600	-	-	1.016.393.234
Dự án LSPET cho TCT PTSC	17.842.990	943.643.502	-	-	961.486.492
Dự án thi công chế tạo hạng mục Piping phục vụ dự án Block B - PTSC MC	195.411.986	413.379.305	-	-	608.791.291
Dự án Thi công chế tạo và hạ thủy các đoạn ống ngầm (Subsea Tie-in Spool) Block B2	152.106.455	178.751.427	-	-	330.857.882
Dự án Steel Structure	-	201.361.860	-	-	201.361.860
Dự án RUYA 12 Offshore Greenfield	-	52.011.984	-	-	52.011.984
Dự án HUC Gallaf 3 Phase A2	36.868.241.702	-	36.868.241.702	-	-
Dự án HUC Gallaf 3 Phase A1	25.202.722.558	-	25.202.722.558	-	-
Dự án HUC Gallaf 3 Phase B2	23.579.651.638	12.001.723	23.591.653.361	-	-
Dự án CRPO 125-126	65.216.030	-	65.216.030	-	-
	104.618.504.634	**35.603.410.767**	**85.727.833.651**	-	**54.494.081.750**

21. Vốn chủ sở hữu (mã V.21)

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026	**459.999.650.000**	**248.743.314.235**	**179.896.124.643**	**888.639.088.878**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	119.374.561.455	119.374.561.455
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(24.632.000.000)	(24.632.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	155.264.124.643	(155.264.124.643)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-
Vốn góp trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	**459.999.650.000**	**404.007.438.878**	**119.374.561.455**	**983.381.650.333**

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã VI.1)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2026	2025
	VND	VND
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển, bờ - tự thực hiện	3.601.699.252.768	1.413.121.965.097
DV lao động theo chính sách nhà thầu	164.223.153.984	161.171.441.087
DV cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng - tự thực hiện	149.486.545.675	114.444.204.816
DV quản lý cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng - thuê nhà thầu	-	17.597.081.259
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển, bờ - thuê nhà thầu	-	7.559.737.021
Dịch vụ cung ứng lao động	2.793.608.000	2.680.862.000
	3.918.202.560.427	**1.716.575.291.280**

2. Giá vốn hàng bán (mã VI.2)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2026	2025
	VND	VND
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển, bờ - tự thực hiện	3.442.726.178.904	1.346.359.603.347
DV lao động theo chính sách nhà thầu	152.614.426.870	154.181.198.286
DV cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng - tự thực hiện	144.230.975.486	112.003.273.784
DV quản lý cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng - thuê nhà thầu	-	16.873.921.436
DV vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển, bờ - thuê nhà thầu	-	6.980.499.317
Dịch vụ cung ứng lao động	2.592.896.204	2.362.093.177
	3.742.164.477.464	**1.638.760.589.347**

3. Doanh thu hoạt động tài chính (mã VI.3)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2026	2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	30.559.435.069	23.999.126.646
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	8.687.231.351	13.000.553.346
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	3.249.300.599
	39.246.666.420	**40.248.980.591**

4. Chi phí tài chính (mã VI.4)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2026	2025
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	10.071.418.497	1.833.263.739
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	733.324.955	-
	10.804.743.452	**1.833.263.739**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (mã VI.5)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2026	2025
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí bảo hành công trình xây dựng	20.013.478.060	12.819.551.798
Chi phí mua ngoài	2.220.508.801	2.603.668.181
Khác	134.603.800	3.340.727
	22.368.590.661	**15.426.560.706**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.482.174.991	16.691.564.627
Chi phí nhân viên	3.446.191.300	2.231.369.300
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.298.343.978	834.103.969
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.055.995.183	1.171.988.341
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(4.528.403.349)	3.781.956.549
Chi phí khác	279.419.637	3.000.000
	33.033.721.740	**24.713.982.786**
Trong đó:		
Khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	(15.799.862.569)	(2.908.289.017)

6. Lợi nhuận khác (mã VI.6)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2026	**2025**
	VND	VND
Thu nhập khác:		
Các khoản được thưởng, bồi thường	328.018.005	468.930.539
Chi phí khác:		
Các khoản bị phạt, bồi thường	17.047.321	759.568.449
Các khoản chi phí khác	23.095.435	6.077.795
	40.142.756	**765.646.244**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã VI.7)

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2026	**2025**
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	149.365.568.779	75.793.159.588
Thu nhập chịu thuế	146.739.231.028	69.580.259.595
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.347.846.206	13.916.051.919
	29.347.846.206	**13.916.051.919**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2026	**2025**
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.676.477.010.664	1.048.985.060.775
Chi phí nhân công	524.813.795.094	350.710.637.514
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	518.562.744.160	219.687.480.149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.050.130.881	37.979.721.569
Chi phí dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	23.417.568.192	16.601.508.347
Chi phí khác	9.245.540.874	4.936.724.485
	3.797.566.789.865	**1.678.901.132.839**

Ghi chú : Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được lấy từ chi phí giá vốn. chi phí quản lý và chi phí bán hàng

IV. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định không bao gồm 47.282.009.607 đồng, là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Tuy nhiên, tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong kỳ đã bao gồm 33.969.555.387 đồng, là số tiền phải trả của năm trước đã được thanh toán trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong kỳ bao gồm 16.064.147.984 đồng, là số tiền ứng trước để mua sắm và xây dựng tài sản cố định nhưng chưa thực hiện trong kỳ. Tuy nhiên, tiền mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 1.162.500.000 đồng, là số tiền đã ứng trước cho người bán để mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong năm trước đã hoàn thành trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

V. THÔNG TIN KHÁC

Công ty được kiểm soát bởi Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Công ty mẹ") với tỷ lệ là 84,95% vốn điều lệ của Công ty, Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam. Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PVN")	Công ty mẹ tối cao
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("PTSC")	Công ty mẹ
PTSC Asia Pacific Pte Ltd ("PTSC AP")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban QLDA Nhiệt điện Long Phú ("PTSC Long Phú")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí ("PTSC Marine")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Cảng Dầu khí và Dịch vụ Năng lượng Tái tạo - Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("PTSC Supply Base")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC Đà Nẵng ("PTSC Đà Nẵng")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC ("PTSC Quảng Ngãi")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa ("PTSC Thanh Hóa")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC ("PTSC Hotel")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hàng hải PTSC ("PTSC M&C")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí ("PV Shipyard")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Kỹ thuật PTSC Sao Mai ("PTSC Sao Mai")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai Thác Dầu khí PTSC ("PPS")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí ("PVC MS")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD ("PVD Training")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí ("PVEP")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI ("PVI ")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tập đoàn dầu khí Việt Nam - Nhà điều hành lô 01&02 ("PVN – Lô 01&02")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Dầu khí Vũng Tàu ("PV Oil VT")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam ("PVU")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Ống thép Dầu khí Việt Nam ("PV PIPE")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí Việt Nam ("PV Coating")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí ("PVMTC")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông ("BIEN DONG POC")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Dịch vụ Khí ("PV Gas Services")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam ("EIC")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga VietsoPetro ("Vietsovpetro")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD ("PVD Offshore")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP ("PVFCCo")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC - Tổng Công ty PTSC ("PTSC G&S")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ ("PTSC Phú Mỹ")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd ("PTSC Sea")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc ("PQPOC")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Chi nhánh Điều hành Dầu khí trong nước – Công ty TNHH - TCT Thăm dò Khai thác Dầu khí- Lô 05.1A ("PVEP – Lô 05.1A")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công Ty TNHH NN MTV - TCT Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Lô 01&02 (Điều Hành Dầu Khí) ("PVEP – Lô 01&02")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam - CN Đông Nam Bộ ("EIC")	Công ty thành viên thuộc tập đoàn

1. Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm. Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2026	2025
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC M&C	778.862.924.069	13.751.035.164
PTSC AP	440.153.971.445	245.454.533.909
VOFT	191.192.981.935	-
PTSC SEA	131.102.428.967	-
PTSC	115.126.722.940	85.983.574.160
PTSC Marine	10.537.040	20.967.570
PTSC Supply Base	-	(68.880.000)
Các thành viên thuộc PVN		
Vietsovpetro	419.473.126.912	-
PVFCCo	15.914.529.842	-
PVEP	12.645.743.000	3.058.931.685
PQPOC	49.065.200	-
PVEP Lô 01&02	-	2.547.468.000
PVN Lô 01&02	-	12.528.389.209
	2.104.532.031.350	**363.276.019.697**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2026	2025
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC Marine	131.671.539.720	1.453.973.100
PTSC Supply Base	63.518.320.028	15.963.525.282
PTSC G&S	50.517.904.880	652.002.500
PTSC Sao Mai	16.655.244.741	-
PTSC Hotel	14.107.960.325	13.423.622.397
PTSC Phú Mỹ	9.140.000.000	-
PV Shipyard	1.385.030.356	635.876.400
PPS	383.425.000	-
PTSC AP	3.132.071	-
PTSC	(28.760.910)	-
Các thành viên thuộc PVN		
PV Oil	118.080.195.830	3.965.522.779
PVI	28.304.229.130	12.719.040.536
Vietsovpetro	15.435.598.525	3.002.604.960
PV Coating	9.958.928.767	33.435.074.849
PVC MS	6.402.217.753	1.329.739.500
PV Pipe	3.714.403.760	47.585.305.526
PVMTC	2.473.710.000	1.212.310.000
PVD Training	2.263.680.000	452.000.000
PVN	1.298.498.664	1.086.835.379
EIC	75.462.525	-
PVCombank	48.115.652	39.208.416
	475.408.836.817	**136.956.641.624**

1. Giao dịch với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan (tiếp theo):

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC M&C	554.765.302.065	48.362.538.054
PTSC AP	108.572.603.932	-
PTSC SEA	87.411.894.179	-
PTSC	13.188.262.956	12.177.441.207
PTSC Quảng Ngãi	3.184.799.191	3.184.799.191
PTSC Long Phú	467.197.119	467.197.119
PTSC Marine	11.380.003	14.639.778
PTSC Thanh Hóa	-	3.170.512.206
PTSC Supply Base	-	5.509.969.121
Các thành viên thuộc PVN		
Vietsovpetro	3.853.068.480	53.733.570.135
PVEP	4.744.100.162	11.815.357.720
PVN - Lô 01&02	-	2.158.915.935
	776.198.608.087	**140.594.940.466**
Phải thu ngắn hạn khác		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC AP	43.602.622.105	-
PTSC	7.350.986.254	1.287.479.986
PV Shipyard	-	5.698.145.280
PTSC M&C	-	7.060.204.544
Các thành viên thuộc PVN		
PVEP – Lô 05.1A	1.914.366.600	-
PQPOC	49.065.200	-
PVI	72.330.000	72.330.000
PVcomBank	-	242.054.795
	52.989.370.159	**14.360.214.605**
Người mua trả tiền trước		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC Long Phú	11.096.429.662	11.096.429.662
PTSC	6.024.003.725	35.734.006.499
PTSC M&C	-	12.094.312.614
Các thành viên thuộc PVN		
PVFCCo	-	1.414.519.320
	17.120.433.387	**60.339.268.095**
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC M&C	61.316.298.522	-
PTSC SEA	49.533.406.598	-
PTSC AP	6.245.701.214	14.860.160.462
Các thành viên thuộc PVN		
Vietsovpetro	332.310.786.682	15.574.346.570
	449.406.193.016	**30.434.507.032**

1. Giao dịch với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan (tiếp theo):

	30/06/2026	31/12/2025
	VND	VND
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC M&C	21.574.282.919	-
	21.574.282.919	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Các thành viên thuộc PTSC		
PTSC Marine	134.806.068.745	-
PTSC Supply Base	49.834.980.319	25.490.453.311
PTSC G&S	49.673.984.400	-
PTSC Phú Mỹ	4.530.400.000	-
PTSC Hotel	4.184.268.542	1.263.848.494
PTSC Sao Mai	2.917.033.985	86.630.256
PTSC Long Phú	2.161.376.607	2.161.376.607
PV Shipyard	1.758.665.227	5.961.422.953
PPS	350.076.600	-
PTSC Thanh Hóa	-	223.560.000
Các thành viên thuộc PVN		
Vietsovpetro	14.426.305.695	1.322.823.313
PV Coating	10.076.503.068	1.263.265.718
PVC MS	5.620.605.130	36.485.740
PVD Training	2.274.480.000	10.800.000
PVMTC	2.025.330.000	268.885.000
PVI	1.748.173.866	257.822.846
PV Oil	950.627.965	1.256.617.032
PV Pipe	766.900.832	766.900.832
EIC	123.299.527	41.800.000
PVD Offshore	-	731.116.368
	288.229.080.508	**41.143.808.470**

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
	2026	**2025**
	VND	VND
Lương thưởng các khoản phúc lợi khác	13.795.980.350	6.655.846.950

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2026	Năm 2025
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	91,05%	88,66%
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	8,95%	11,34%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	72,86%	58,70%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	27,14%	41,30%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,28	1,65
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,23	1,57
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	3,81%	4,42%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	3,05%	3,53%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	4,12%	3,52%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	6,16%	6,82%

Phê duyệt. ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Đinh Thị Thủy	Hoàng Văn Duy	GIÁM ĐỐC Vũ Đình Cao Sơn